

Bản án số: **1049/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Về ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nam H,

*H1 thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn H2,

Bà Trần Quang C.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Hoàng Mạnh H3, Thư ký  
Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T, T phố Hịa Chí M tham gia  
phiên tòa:* Bà Phạm Thị Diệu H4, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024 tại Phòng xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân Quận T, T phố Hịa Chí M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 361/2024/HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, về “Ly hôn”, theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 1623/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1680/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị Kim P**; địa chỉ: A P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở: G N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

- *Bị đơn:* ông **Phạm Tuấn A**, địa chỉ: A P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 4 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn yêu cầu ly hôn và lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P và bị đơn ông Phạm Tuấn A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 01/2008, ngày 26/5/2008 tại Ủy ban nhân dân Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung là: Phạm Gia Vĩnh K, nam, sinh ngày 01/12/2009 và Phạm Gia Tuấn Đ, nam, sinh ngày 02/12/2012.

Sau khi đăng ký kết hôn, thời gian đầu giữa nguyên đơn và bị đơn chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn về kinh tế; bị đơn không phụ tiền chăm lo chăm sóc hai con; bị đơn ham chơi, ngày đi đánh bóng bàn 2 - 3 lần, có khi quên đón con đi học.

Nguyên đơn nhận thấy cuộc hôn nhân không đạt mục đích, xác định tình cảm không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết: được ly hôn với ông Phạm Tuấn A; yêu cầu được trực tiếp trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung; bị đơn cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng; tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận giải quyết.

*\* Bị đơn ông Phạm Tuấn A trình bày tại các bản tự khai, các phiên hoà giải, như sau:*

Bị đơn không đồng ý ly hôn vì 02 con chung còn nhỏ, cần có sự chăm sóc, giáo dục của cả cha và mẹ. Bản thân nguyên đơn và bị đơn vẫn còn tình cảm vợ - chồng; nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là về vấn đề kinh tế (tài sản chung); theo bị đơn thì những nguyên nhân này có thể khắc phục được. Bị đơn mong muốn Toà án tạo điều kiện về thời gian để nguyên đơn và bị đơn có thời gian tự hoà giải đoàn tụ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đoàn tụ giữa các đương sự nhưng không thành, nên Tòa án đã lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành và đưa vụ án ra xét xử theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như trên, riêng về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: tại đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn cấp dưỡng 15.000.000 đồng; tại phiên toà thì yêu cầu bị đơn cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng/2 con chung.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, đề nghị Toà án tạo điều kiện về thời gian để hai vợ chồng có thời gian hoà giải đoàn tụ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: việc xác minh, thu thập chứng cứ, thực hiện thủ tục tổng đạt các loại văn bản tố tụng và xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung vụ án:

Qua kết quả phần thủ tục hỏi, phần tranh luận tại phiên tòa, việc thu thập, thẩm tra, xem xét chứng cứ của Hội đồng xét xử là đầy đủ, rõ ràng.

Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn: hai bên đương sự có quan hệ hôn nhân hợp pháp từ năm 2008; thực tế đã không còn cùng chung sống từ khoảng tháng 5 năm 2024 (như nguyên đơn trình bày tại phiên toà), nhưng đến nay vẫn không hoà giải đoàn tụ được, thể hiện cuộc sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim P được ly hôn ông Phạm Tuấn A.

Về quan hệ con chung: giao 02 con chung là: Phạm Gia Vĩnh K, nam, sinh ngày 01/12/2009 và Phạm Gia Tuấn Đ, nam, sinh ngày 02/12/2012 cho bà Nguyễn Thị Kim P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: nguyên đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 2 con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng, theo yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa.

Đình chỉ phần số tiền cấp dưỡng 10.000.000 đồng do nguyên đơn đã rút phần yêu cầu này.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

### **PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

*\* Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về đơn khởi kiện:

Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim P thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Phạm Tuấn A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyền số 01/2008, ngày 26/5/2008 tại Ủy ban nhân dân Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; hiện nay bị đơn cư trú tại Quận T, T phố Hạ Chí M, nên tranh chấp trong vụ án là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận T, T phố Hạ Chí M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

*\* Về nội dung vụ án:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Phạm Tuấn A có quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì hôn nhân hạnh phúc, nhưng từ khoảng năm 2021, khi dịch bệnh bùng phát, ảnh hưởng đến kinh tế chung và thu nhập của gia đình thì giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn.

Xét về mâu thuẫn vợ - chồng giữa nguyên đơn và bị đơn, nguyên nhân dẫn đến việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn:

Theo trình bày của nguyên đơn: việc phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do bị đơn không có trách nhiệm với gia đình, cụ thể: nguyên đơn là người lo kinh tế gia đình, chăm sóc hai con chung; còn bị đơn ham chơi, không lo sự nghiệp, có ngày đi đánh bóng bàn với bạn bè quên đón con đi học. Nguyên đơn có góp ý, nhắc nhở thì bị đơn lắng nghe, xin lỗi nhưng rồi cũng không sửa

đôi được, việc này lập đi lập lại, kéo dài, dẫn đến việc nguyên đơn mất lòng tin vào bị đơn.

Hội đồng xét xử xét, về việc nguyên đơn cho rằng nguyên đơn là người trụ cột lo kinh tế gia đình. Tại phiên toà, nguyên đơn đã khai từ năm 2008 (năm xác lập quan hệ hôn nhân) đến năm 2019, nguyên đơn là giáo viên trung tâm Đ1, lương tháng từ 6 – 7.000.000 đồng; thời gian sau này nguyên đơn có bán hàng online, nhưng không chứng minh được thu nhập. Sau năm 2019 tới năm 2023, nguyên đơn có buôn bán tại nhà, nhưng không thành công. Khoảng đầu năm 2024, nguyên đơn có thuê nhà và mở tiệm Spa tại số G N, phường T, quận T để kinh doanh, tổng doanh thu mỗi tháng khoảng 30 – 40 triệu đồng, tùy tháng, có tháng lỗ; số tiền doanh thu này thì trả tiền thuê nhà 20.000.000 đồng/tháng, tiền điện khoảng 3 – 4.000.000 đồng/tháng, thuế thu nhập doanh nghiệp 700.000 đồng/tháng; chưa tính tiền dịch vụ khác như: nước, internet, rác vệ sinh, điện thoại,... Đồng thời, nguyên đơn cũng thừa nhận, một gia đình gồm 4 người (cha, mẹ và 2 con) thì chi phí tối thiểu mỗi tháng ở tại Thành phố Hồ Chí Minh là khoảng 20.000.000 đồng/tháng.

Đối với thu nhập của bị đơn, nguyên đơn xác nhận: bị đơn phụ cha, mẹ chồng buôn bán thuốc đông y ở chợ T2 đông y thành phố; sau bị đơn có chạy xe ô tô dịch vụ, thu nhập có nhưng không ổn định thường xuyên, ngoài ra hai vợ chồng còn có thu nhập từ tiền cho thuê căn nhà số D T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, mỗi tháng được từ 12 – 18.000.000 đồng.

Như vậy, căn cứ vào thu nhập chi tiết mà nguyên đơn trình bày, trừ chi phí thì hàng tháng nguyên đơn thu nhập thực tế được khoảng từ 7 – 10.000.000 đồng, như vậy, nguyên đơn không thể tự mình đảm đương được toàn bộ chi phí trong gia đình, như trình bày của nguyên đơn mà cũng có sự cùng gánh vác chi phí gia đình của bị đơn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, theo bị đơn trình bày là do cha mẹ chồng có cho hai vợ chồng nguyên đơn và bị đơn căn nhà số D T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tại thời điểm cha mẹ chồng cho và tới hiện nay thì căn nhà vẫn đứng tên anh trai của bị đơn. Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bị đơn sang tên cho hai vợ chồng đứng tên chung nhưng bị đơn chưa làm thủ tục sang tên nên mới phát sinh mâu thuẫn. Theo bị đơn, hai vợ chồng đoàn tụ thì bị đơn sang tên cũng chưa muộn, và cũng không có vướng mắc gì vì hiện căn nhà này vẫn do hai vợ chồng quản lý, cho thuê, thu nhập mỗi tháng được 18.000.000 đồng, số tiền này dùng để thanh toán nợ ngân hàng mua xe ô tô chạy dịch vụ và chi phí gia đình.

Hội đồng xét xử xét, trình bày này của bị đơn được nguyên đơn xác nhận tại phiên toà, nên có căn cứ chấp nhận lời khai này của bị đơn.

Tại phiên toà, nguyên đơn xác nhận bị đơn không có hành vi bạo lực gia đình, ngược đãi gì đối với vợ, con; đồng thời, nguyên đơn thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế vẫn còn tình cảm vợ - chồng; do bị đơn đôi lúc ham chơi quên đón con và không có chí tiến thủ nên nguyên đơn cũng thất vọng; còn bị đơn mong muốn đoàn tụ vợ - chồng, đồng thời xác nhận sẽ làm thủ tục giấy tờ nhà để hai vợ chồng cùng đứng tên. Về việc nguyên đơn chuyển ra



ngoài sống cùng hai con chung, nguyên đơn thừa nhận: do căn nhà số D T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là nhà trong hẻm và hiện đang cho thuê, mà việc kinh doanh của nguyên đơn căn nhà mặt tiền nên nguyên đơn đã ra thuê nhà số G N, phường T để tiện kinh doanh từ khoảng tháng 5/2024.

Như vậy Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, trong quá trình chung sống vợ chồng, giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, là những mâu thuẫn nhỏ, bình thường trong đời sống hàng ngày, nên cần thiết tạo điều kiện về thời gian, nhất là dịp Tết cổ truyền dân tộc đã đến gần, để hai vợ chồng nguyên đơn, bị đơn có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ - chồng.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn nên không xem xét về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn và bị đơn.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng: bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị Kim P đã tạm nộp.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

Khảo 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

D mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim P đối với ông Phạm Tuấn A.

1. Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Phạm Tuấn A có nghĩa vụ:

Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; không phân biệt đối xử giữa các con.

2. Không xem xét giải quyết quan hệ về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Kim P đã tạm nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án Ký hiệu: BLTU/23P số 0008005 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Chi cục T1 hành án dân sự Quận T, T phố Hạ Chí M.

Án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm đã nộp đủ.

**4. Quyền kháng cáo:**

Bà Nguyễn Thị Kim P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Phạm Tuấn A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN  
TOÀ**

**Lê Nam Hải**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN  
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Quang cảnh Nguyễn Văn Hoàng Lê Nam Hải**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại Phòng nghị án trụ sở Tòa án nhân dân Quận T, T phố Hịa Chí M.

Hội đồng xét xử sơ thẩm với thành phần gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nam H,
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn H2,  
Bà Trần Quang C.

Đã tiến hành nghị án hồ sơ thụ lý số 361/2024/HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, về “Ly hôn”, theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 1623/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị Kim P** (có mặt tại phiên tòa).
- *Bị đơn:* ông **Phạm Tuấn A** (vắng mặt tại phiên tòa).

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự trình bày, tranh luận và xác nhận của đương sự tại phiên tòa, H1 đồng xét xử thảo luận về những vấn đề sau:

**1. Về điều luật áp dụng:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; D mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*Biểu quyết:* .....

.....

**2. Về nội dung:**

Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim P đối với ông Phạm Tuấn A.



2.1. Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Phạm Tuấn A có nghĩa vụ: Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; không phân biệt đối xử giữa các con.

2.2. Không xem xét giải quyết quan hệ về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung.

*Biểu quyết:* .....

.....

### **3. Về án phí hôn nhân, gia đình:**

Bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Kim P đã tạm nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Ký hiệu: BLTU/23P số 0008005 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Chi cục T1 hành án dân sự Quận T, T phố Hạ Chí M.

*Biểu quyết:* .....

.....

**4. Quyền kháng cáo:** bà Nguyễn Thị Kim P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Tuấn A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Biểu quyết:* .....

.....

### **6. Các vấn đề khác:**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Biểu quyết:* .....

.....

Buổi nghị án kết thúc lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày, các thành viên Hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và ghi nhận đúng nội dung đã quyết định.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA